CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 31/12/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**-1.6%**	**7.1%**

DT thuần
Q4/25
31.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.3| 74.2%
YoY: ▲ 20.1| 181%

LN thuần
Q4/25
2.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.27| -11.1%
YoY: ▲ 1.04| 95.8%

LN sau thuế
Q4/25
1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.24| -12.8%
YoY: ▲ 0.70| 71.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.9%
YoY: +/-▲ 7.0%

ROE
2025
4.7%
YoY: +/-▲ 4.6%

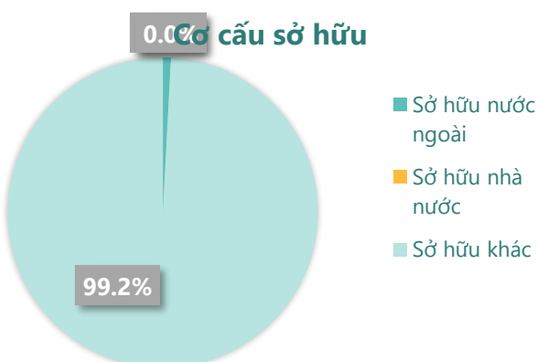
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,090
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.21
EPS	604
P/E	9.9

DT thuần
2025
75.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.4| 54.4%

LN thuần
2025
7.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.18| 3164%

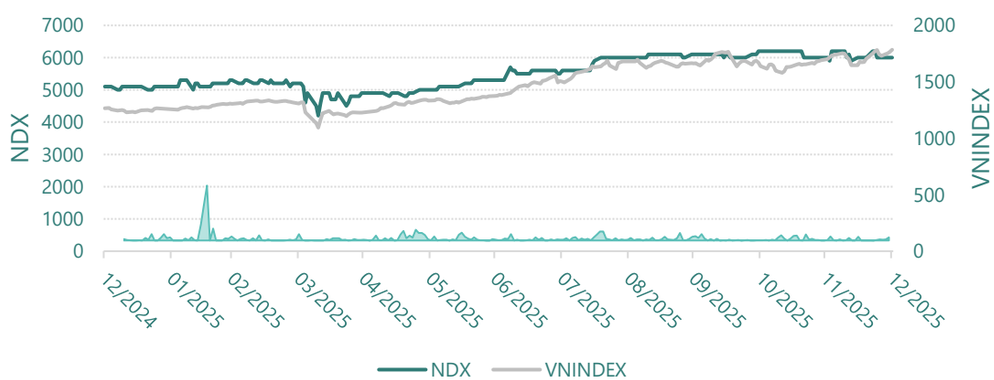
LN sau thuế
2025
5.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.72| 8663%

Cơ cấu sở hữu

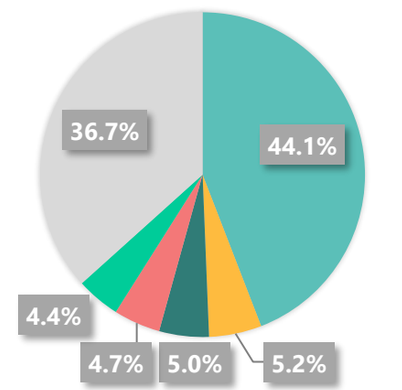


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



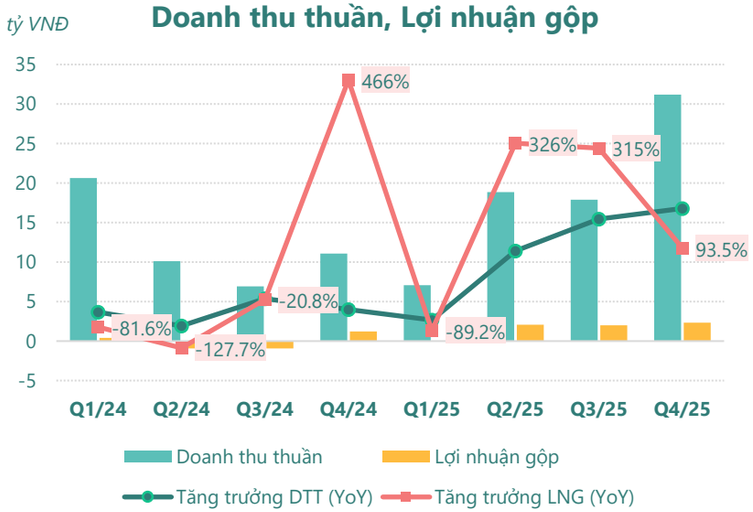
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

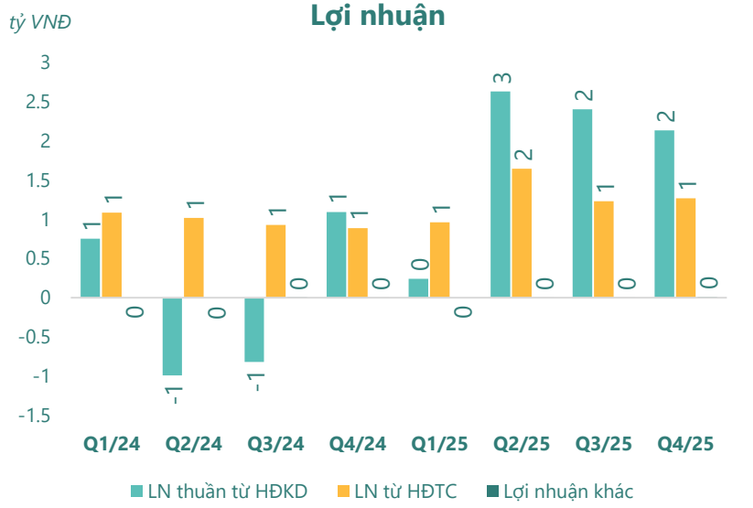
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



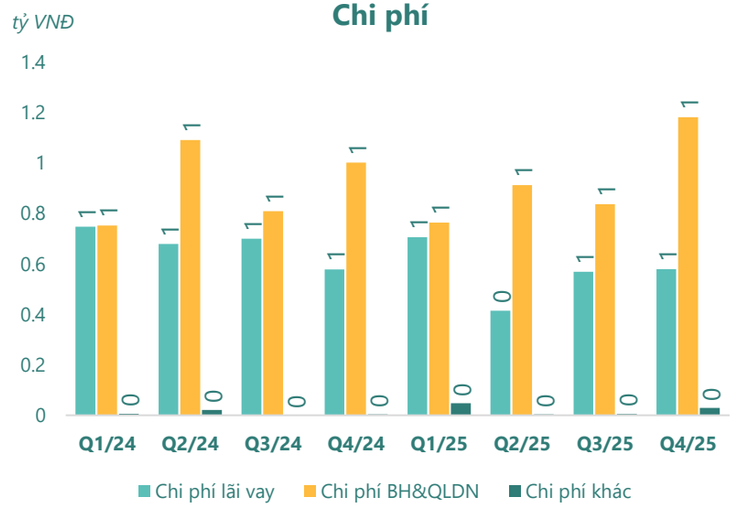
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



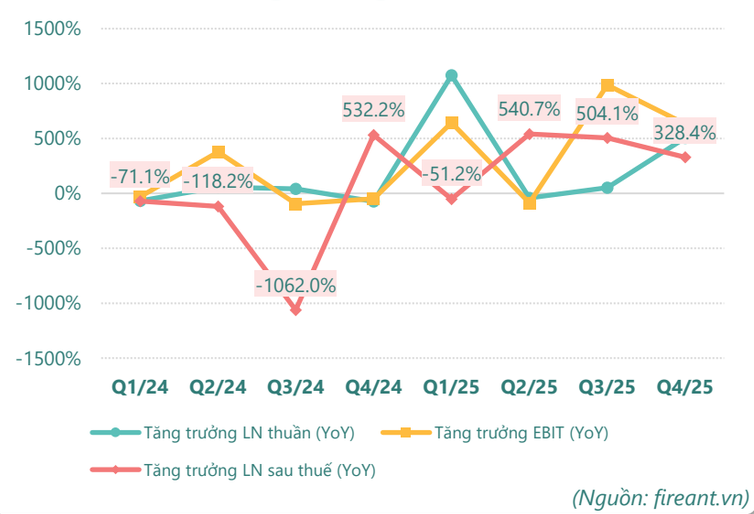
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



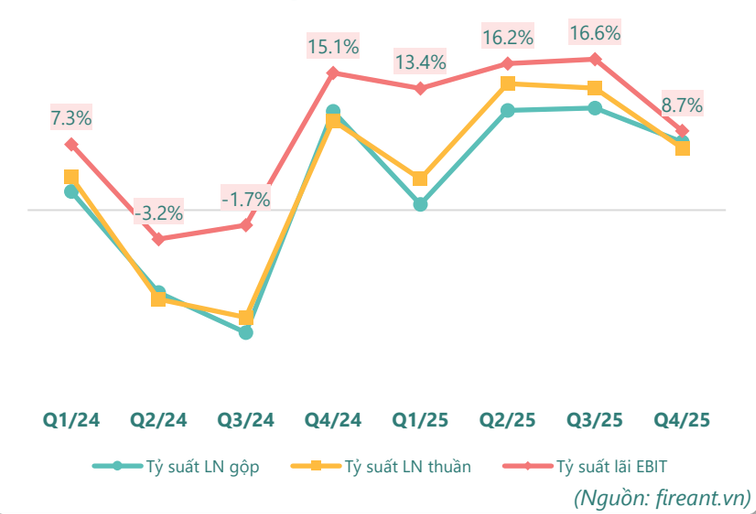
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



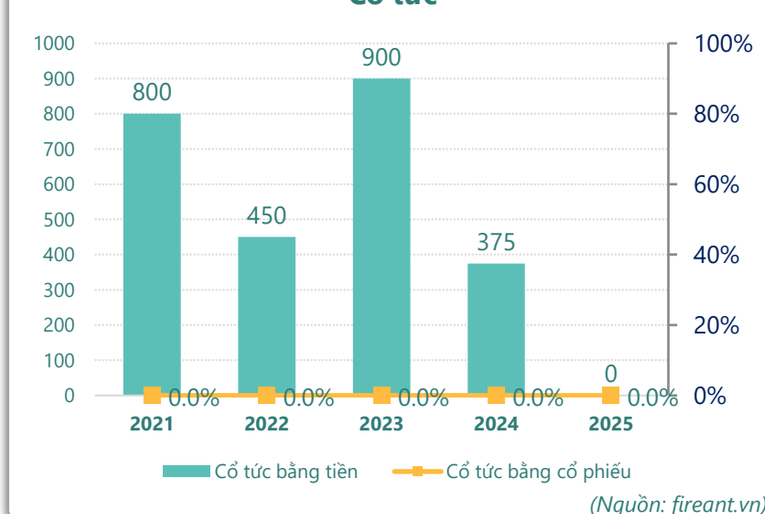
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

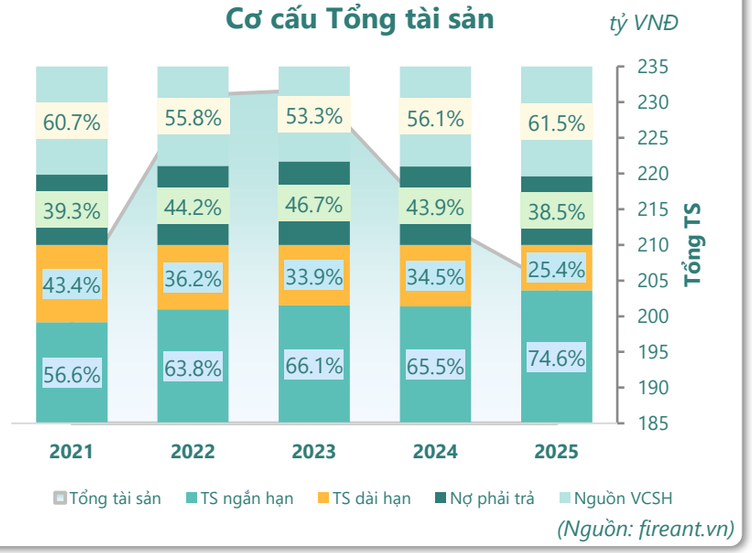
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

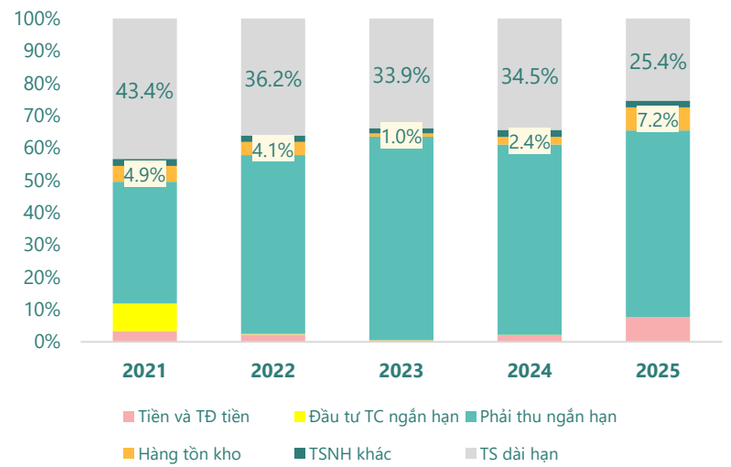
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



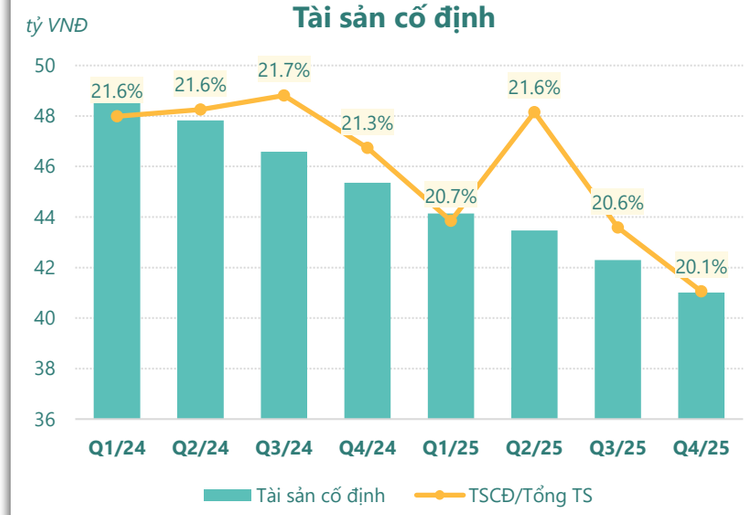
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



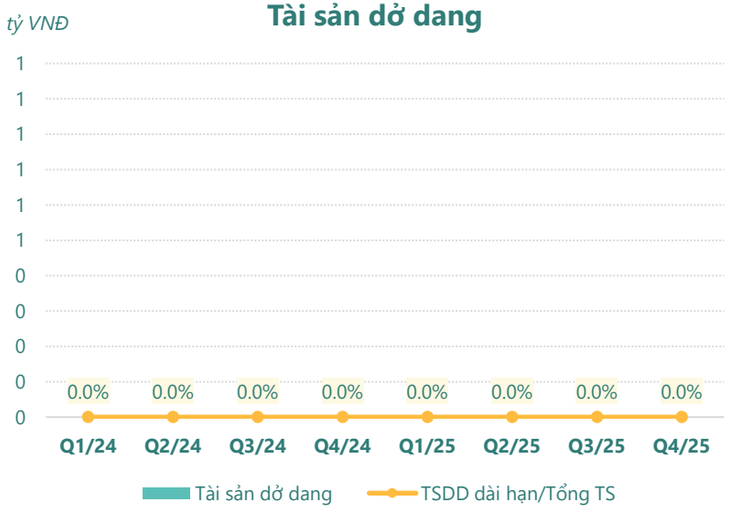
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



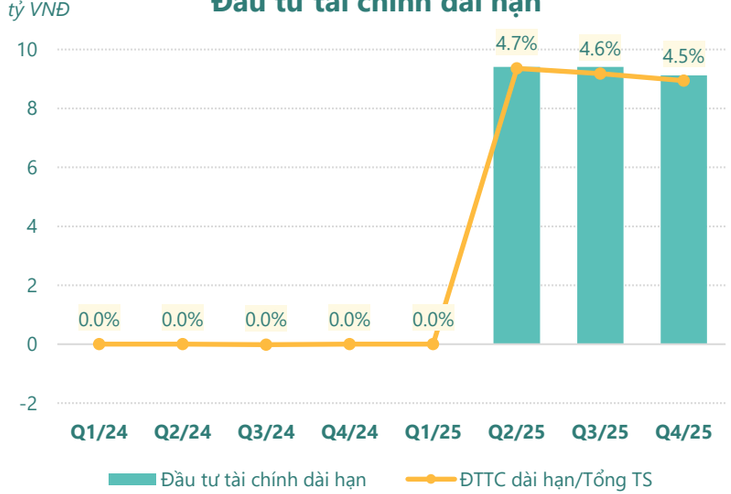
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



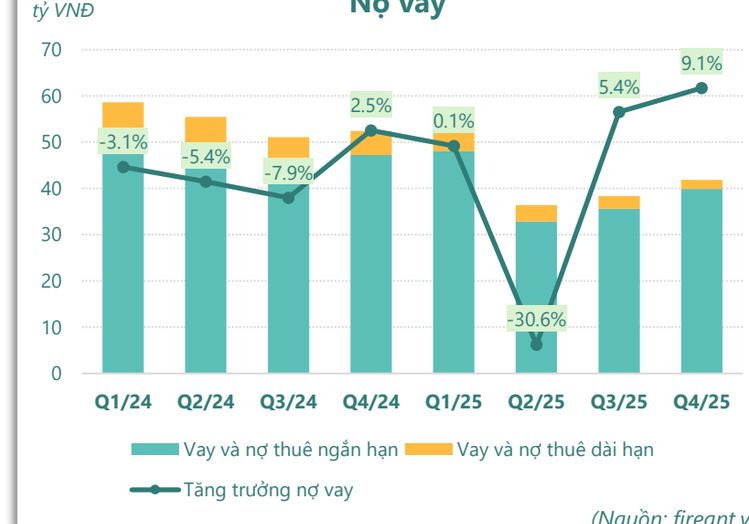
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

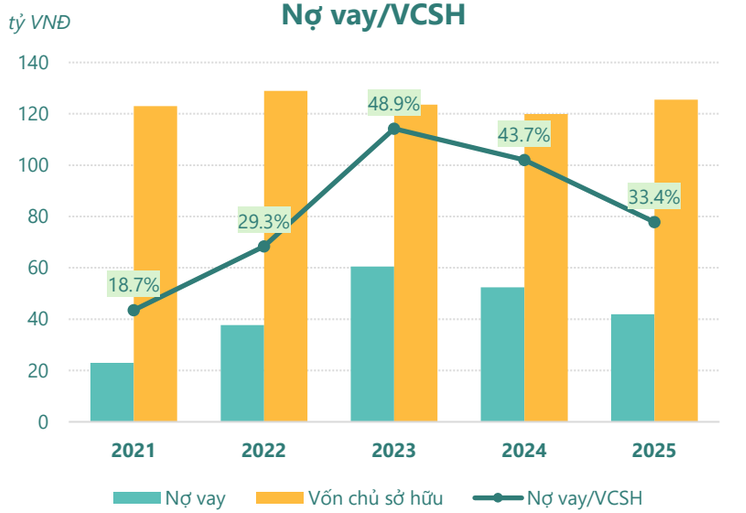
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

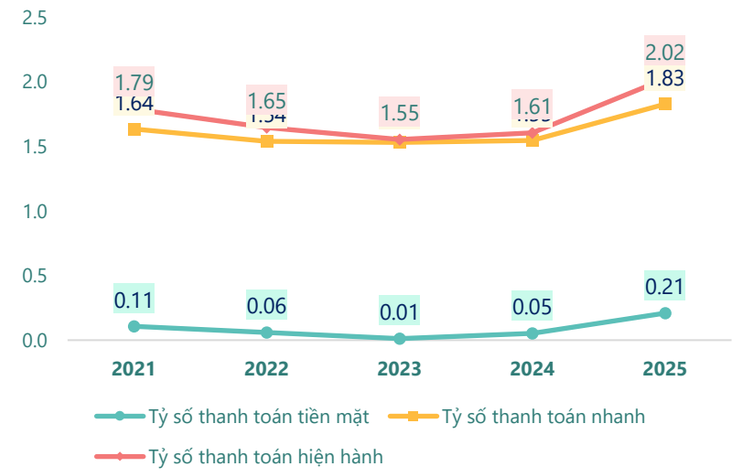
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



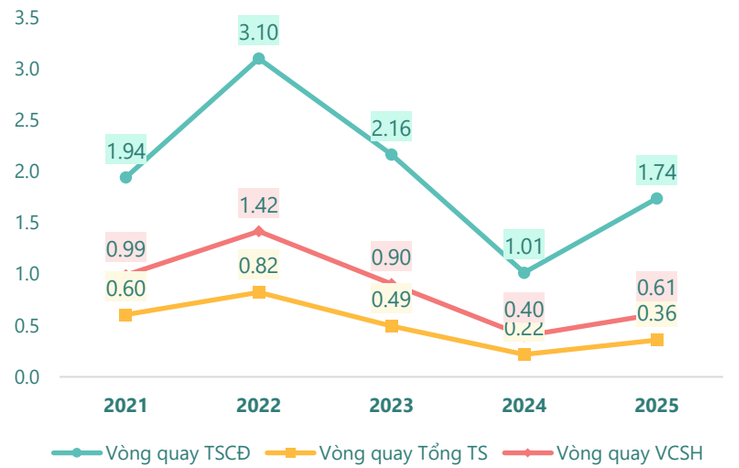
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



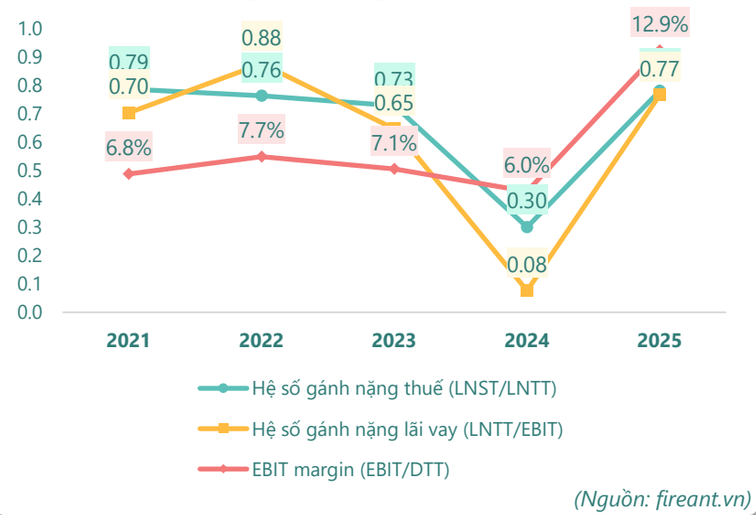
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



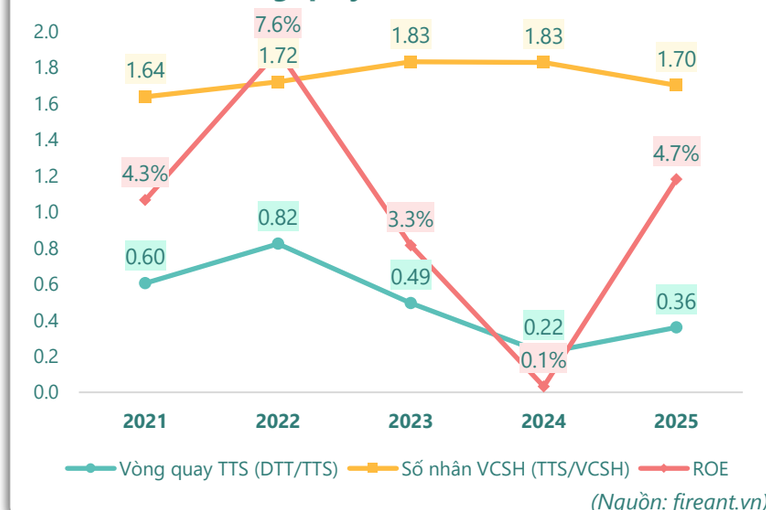
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



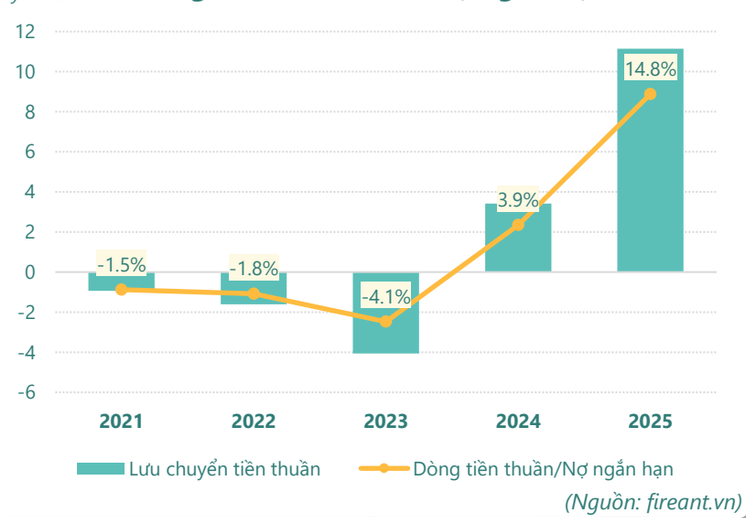
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**31.2**	**11.1**	**181%**	**75.0**	**48.6**	**54.4%**
Giá vốn hàng bán	28.8	9.88	192%	68.5	48.7	40.6%
Lợi nhuận gộp	2.34	1.21	93.2%	6.47	-0.17	3896%
Doanh thu HĐTC	1.84	1.47	25.4%	6.85	6.58	4.1%
Chi phí TC	0.58	0.58	-0.6%	1.75	2.68	-34.6%
Chi phí lãi vay	0.58	0.58	0.1%	2.27	2.68	-15.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.29**	**0.00**		**-0.46**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.42	0.16	162%	0.94	0.70	34.6%
Chi phí QLDN	**0.76**	**0.84**	**-9.1%**	**2.76**	**2.81**	**-1.9%**
LN thuần từ HĐKD	2.13	1.09	95.8%	7.41	0.23	3164%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.00**		**0.01**	**-0.01**	**297%**
LN trước thuế	2.14	1.10	94.8%	7.42	0.22	3270%
Lợi nhuận sau thuế	**1.67**	**0.97**	**71.7%**	**5.79**	**0.07**	**8663%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.67**	**1.04**	**60.2%**	**5.79**	**0.16**	**3585%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.92	3.01	-2.71	-1.06	-3.50	8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.39	2.75	1.55	-7.96	1.80	1.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.96	-3.70	0.06	6.77	1.96	3.47
Tiền đầu kỳ	2.19	2.54	4.60	3.49	1.25	1.51
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**2.06**	**-1.11**	**-2.25**	**0.26**	**14.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.54	4.59	3.49	1.25	1.51	15.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**204**	**214**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	152	140	8.8%
Tiền và tương đương tiền	15.7	4.60	242%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	69.9%
Phải thu ngắn hạn	118	126	-6.4%
Hàng tồn kho	14.7	5.15	186%
Tài sản ngắn hạn khác	4.20	4.54	-7.6%
Tài sản dài hạn	**51.9**	**73.6**	**-29.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	41.0	45.4	-9.6%
Bất động sản đầu tư	1.11	27.5	-96.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.13	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.63**	**0.74**	**-14.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.7	93.7	-16.0%
Nợ ngắn hạn	**75.2**	**87.1**	**-13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.9	47.2	-15.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	6.59	74.9%
Nợ dài hạn	3.43	6.53	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.99	5.19	-61.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**126**	**120**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**126**	**120**	**4.7%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)